| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH PHÚ THỌ | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 15/2025/QĐ-UBND | *Phú Thọ, ngày 19 tháng 3 năm 2025* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 05 năm (2020 - 2024)**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh Bất động sản và Luật các Tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 05 năm (2020 - 2024);*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 05 năm (2020-2024);*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc tiếp tục thực hiện Bảng giá đất tỉnh Phú Thọ 05 năm (2020-2024) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 05 năm (2020 - 2024);*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 (gọi tắt là Quyết

định số 20/2019/QĐ-UBND) và Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 (gọi tắt là Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND) của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 5 năm (2020 - 2024) như sau:

**1.** Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND như sau:

"**Điều 1.** Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 05 năm (2020 - 2024) là văn bản cụ thể hoá Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024, Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

- Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm.

- Tính thuế sử dụng đất.

- Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân.

- Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

- Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai.

- Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân.

- Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân.

- Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê."

**2.** Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND) như sau:

"- Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;

- Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

- Bảng giá đất rừng sản xuất;

- Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

- Bảng giá đất ở tại nông thôn;

- Bảng giá đất ở tại đô thị;

- Bảng giá đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ;

- Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Ngoài ra, quy định chi tiết giá đất cho các loại đất: đất nông nghiệp khác; đất chăn nuôi tập trung; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất phi nông nghiệp khác; đất xây dựng cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở văn hóa, cơ sở thể dục thể thao có mục đích kinh doanh và giá các loại đất còn lại."

**3.** Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND) như sau:

*"b) Phân loại khu vực:*

* Đối với đất ở:

Được phân chia thành khu vực nông thôn và khu vực đô thị.

* Đối với đất nông nghiệp:

Được phân loại theo khu vực, từ khu vực 1 đến khu vực 5. Căn cứ vào việc phân loại khu vực đất nông nghiệp để xác định hệ số cho từng khu vực như sau:

Khu vực 1 (hệ số 1,7): Áp dụng cho các phường thuộc thành phố Việt Trì.

Khu vực 2 (hệ số 1,5): Áp dụng cho các xã còn lại của thành phố Việt Trì, các phường thuộc Thị xã Phú Thọ.

Khu vực 3 (hệ số 1,3): Áp dụng cho các xã còn lại của thị xã Phú Thọ, thị trấn thuộc các huyện.

Khu vực 4 (hệ số 1,2): Áp dụng cho các xã Tiên Kiên, Xuân Lũng thuộc huyện Lâm Thao; các xã Ninh Dân, Hoàng Cương thuộc huyện Thanh Ba; xã Tây Cốc thuộc huyện Đoan Hùng; các xã Hoàng Xá, Xuân Lộc, Bảo Yên, Sơn Thủy, Đoan Hạ và Đồng Trung thuộc huyện Thanh Thuỷ; các xã Dân Quyền, Vạn Xuân và Hương Nộn thuộc huyện Tam Nông; các xã Phú Lộc, Phù Ninh thuộc huyện Phù Ninh; các xã Lương Sơn, Hưng Long thuộc huyện Yên Lập; xã Ấm Hạ thuộc huyện Hạ Hòa và các xã đồng bằng còn lại của các huyện.

Khu vực 5 (hệ số 1,0): Áp dụng cho các xã còn lại.

Trường hợp sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã theo quy định thì xác định hệ số khu vực, vùng đất theo đơn vị hành chính cấp xã có hệ số khu vực và phân vùng đất nông nghiệp cao hơn (trường hợp sáp nhập toàn bộ diện tích cấp xã) và giữ nguyên phân vùng để xác định hệ số khu vực, vùng đất theo địa giới hành chính của cấp xã trước khi sáp nhập (trường hợp sáp nhập một phần diện tích cấp xã)."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND) như sau:

"*a) Đất nông nghiệp*

- Giá đất nông nghiệp được thể hiện trên bảng giá đất kèm theo là giá đất của Khu vực 5 (hệ số 1,0) theo từng vùng và vị trí. Giá đất của Khu vực 4 được xác định bằng giá đất của Khu vực 5 nhân hệ số 1,2; Giá đất của Khu vực 3

được xác định bằng giá đất của Khu vực 5 nhân với hệ số 1,3 tương ứng theo từng vùng và vị trí; Giá đất của Khu vực 2 được xác định bằng giá đất của Khu vực 5 nhân với hệ số 1,5 tương ứng theo từng vùng và vị trí; Giá đất của Khu vực 1 được xác định bằng giá đất của Khu vực 5 nhân với hệ số 1,7 tương ứng theo từng vùng và vị trí.

- Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở được xác định bằng 50% giá đất ở của thửa đất đó.

Khi Nhà nước thu hồi diện tích đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở, giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất được xác định bằng 50% giá đất ở của thửa đất đó nhân với diện tích đất thu hồi và không tính hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm, ổn định đời sống, sản xuất và các chính sách hỗ trợ khác.

Trường hợp giá trị bồi thường theo công thức trên thấp hơn 2 lần giá đất nông nghiệp cao nhất trong cùng địa bàn xã, phường, thị trấn cộng với các chính sách hỗ trợ, hỗ trợ khác kèm theo thì mức bồi thường sẽ được xác định bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cao nhất trong cùng địa bàn xã, phường thị trấn cộng với các chính sách hỗ trợ, hỗ trợ khác theo quy định hiện hành.

- Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được xác định theo giá đất rừng sản xuất cao nhất của khu vực liền kề trên cùng địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Đối với đất nông nghiệp khác: Trường hợp đất có nguồn gốc chuyển mục đích từ đất trồng lúa nước, đất trồng cây hằng năm khác (trừ đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản thì được xác định theo giá đất trồng cây hằng năm khác cùng khu vực, vị trí trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Trường hợp đất có nguồn gốc chuyển mục đích từ các loại đất khác thì được xác định theo giá của đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Đối với đất chăn nuôi tập trung được xác định theo giá đất trồng cây hằng năm khác cao nhất của khu vực liền kề trên cùng địa bàn xã, phường, thị trấn.

*b) Đối với đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị*

Giá đất ở của từng khu vực, từng đoạn đường (ngõ, phố), vị trí thể hiện cụ thể trên bảng giá đất ở đính kèm. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường thì giá đất được xác định theo tuyến đường có giá cao nhất.

Phân lớp đối với những thửa đất có chiều sâu lớn (không áp dụng đối với các lô đất nằm trong các dự án khu nhà ở, khu tái định cư, khu đất đấu giá được phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500):

- Đất ở tại nông thôn:

+ Lớp thứ 1: Tính từ chỉ giới đường đến 30m, giá đất được tính bằng 100% giá đất của tuyến đường (tính theo tuyến đường có giá cao nhất).

+ Lớp thứ 2: Từ trên 30m đến 60m, giá đất được xác định bằng 80% giá đất của lớp thứ nhất, nhưng không thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

+ Lớp thứ 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất tiếp giáp lớp thứ 2, giá đất được xác định tính bằng 60% giá đất của lớp thứ nhất, nhưng không thấp

hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

- Đất ở tại đô thị:

+ Lớp thứ 1: Tính từ chỉ giới đường, phố, ngõ đến 25m, giá đất được tính bằng 100% giá đất của tuyến đường, phố, ngõ (tính theo tuyến đường có giá cao nhất).

+ Lớp thứ 2: Từ trên 25m đến 50m, giá đất được xác định bằng 80% giá đất của lớp thứ nhất, nhưng không thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

+ Lớp thứ 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất tiếp giáp lớp thứ 2, giá đất được xác định tính bằng 60% giá đất của lớp thứ nhất, nhưng không thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

- Các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị (trong trường hợp chưa có quy định trong bảng giá đất), căn cứ vào vị trí tiếp giáp của dự án với đường, phố đã được quy định trong bảng giá và quy hoạch chi tiết của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt để chia mức giá theo mặt cắt đường cụ thể như sau:

+ Mặt cắt đường lớn hơn hoặc bằng 22m, giá đất được tính bằng 100% giá đất của đường, phố (tính theo tuyến đường, phố tiếp giáp có giá cao nhất).

+ Mặt cắt đường từ 16,5m đến dưới 22m, giá đất được xác định giảm 10% so với giá của tuyến đường, phố tiếp giáp có giá cao nhất nhưng không thấp hơn giá đất ở các tuyến đường, phố tiếp giáp còn lại (trường hợp dự án tiếp giáp nhiều tuyến đường, phố).

+ Mặt cắt đường nhỏ hơn 16,5m, giá đất được xác định giảm 20% so với giá của tuyến đường, phố tiếp giáp có giá cao nhất nhưng không thấp hơn giá đất ở các tuyến đường, phố tiếp giáp còn lại (trường hợp dự án tiếp giáp nhiều tuyến đường, phố).

- Giá đất ở tại những khu vực, đoạn đường (ngõ, phố) đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng mà chưa quy định bảng giá riêng được tính bằng 1,3 lần của mức giá của khu vực, đoạn đường (ngõ, phố) đã quy định trong bảng giá đất. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường (ngõ, phố) thì giá đất được xác định theo tuyến đường (ngõ, phố) có giá cao nhất.

*c) Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (không áp dụng đối với loại đất quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều này) thì thực hiện phân lớp để xác định giá đất và giá đất được xác định như sau:*

* Phân lớp để xác định giá đất

Giá đất của từng khu vực, từng đoạn đường (ngõ, phố) thể hiện cụ thể trên bảng giá đất đính kèm là mức giá quy định theo lớp thứ 1. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường thì giá đất được xác định theo tuyến đường có giá cao nhất. Việc phân lớp trong thửa đất như sau:

+ Lớp thứ 1: Tính từ chỉ giới giao đất (vỉa hè đường phố hoặc chỉ giới hành lang giao thông) đến 50 m, theo tuyến đường có giá cao nhất (nếu thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường).

+ Lớp thứ 2: Từ 51 m đến 100 m, giá đất được xác định bằng 70% giá đất lớp thứ nhất, nhưng không được thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (nếu thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

+ Lớp thứ 3: Phần còn lại của thửa đất, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp thứ nhất, nhưng không được thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (nếu thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

* Xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại lớp thứ 1 được xác định cụ thể:

- Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được quy định mức giá cụ thể trong bảng giá đất theo từng khu vực, từng đoạn đường (ngõ, phố). Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường, phố thì giá đất được xác định theo tuyến đường, phố có giá cao nhất.

Đối với đất thương mại, dịch vụ sử dụng vào mục đích làm bến, bãi ven sông được xác định theo giá đất thương mại, dịch vụ đối với từng tuyến sông, ngòi như sau: Sông Lô bằng 80%; Sông Chảy bằng 75%; Sông Bứa và sông Đà bằng 70%; Sông Hồng bằng 65%; Ngòi Lao và Ngòi Giành bằng 60%; các tuyến còn lại bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (không bao gồm đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để khai thác cát, sỏi) được xác định theo giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, nếu thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường khác nhau thì xác định theo giá đất của tuyến đường có mức giá cao nhất.

*d) Đất các khu, cụm công nghiệp*

Giá đất các khu, cụm công nghiệp được quy định chi tiết theo bảng giá đất khu, cụm công nghiệp kèm theo. Riêng đối với đất xây dựng công trình hành chính - dịch vụ trong các khu, cụm công nghiệp được xác định bằng 1,3 lần mức giá đất tại khu, cụm công nghiệp đó trong bảng giá đất.

*đ) Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng*

- Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để sử dụng cho mục đích khai thác cát, sỏi theo bảng giá đất kèm theo.

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định theo giá đất nuôi trồng thủy sản cao nhất của khu vực liền kề trên cùng địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng cho mục đích kinh doanh khác được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, nếu các loại đất liền kề với nhiều tuyến đường khác nhau thì xác định theo giá đất của tuyến đường có mức giá cao nhất.

*e) Giá đất xây dựng công trình công cộng (gồm: đất giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công*

*trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác) có mục đích kinh doanh tính bằng giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí và việc phân lớp trong thửa đất được thực hiện như đối với loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.*

*f) Giá đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hoả táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất phi nông nghiệp khác được tính bằng 80% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí và việc phân lớp trong thửa đất được thực hiện như đối với loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.*

*g) Giá đất xây dựng cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở văn hóa, cơ sở thể dục thể thao sử dụng vào mục đích kinh doanh*

- Giá đất xây dựng cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở văn hóa sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, nếu khu đất, thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường khác nhau thì xác định theo giá đất của tuyến đường có mức giá cao nhất.

- Giá đất cơ sở thể dục thể thao sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định bằng 40% giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, nếu khu đất, thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường khác nhau thì xác định theo giá đất của tuyến dường có mức giá cao nhất.

*h) Đối với trường hợp thuê đất mà có phần diện tích đất thuê bị hạn chế khả năng sử dụng thì giá đất được xác định bằng 50% giá đất của thửa đất được thuê. Giá của các loại đất còn lại ngoài các loại đất đã nêu trên, mức giá được tính bằng giá đất ở cùng vị trí. Nếu các loại đất trên liền kề với nhiều tuyến đường khác nhau thì xác định theo giá đất của tuyến đường có mức giá cao nhất.*"

**4.** Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND) như sau:

a) Sửa đổi giá đất nông nghiệp

Điều chỉnh giá 5 loại đất tại bảng giá đất nông nghiệp tỉnh Phú Thọ 5 năm (2020 - 2024).

b) Sửa đổi, bổ sung giá đất ở

- Điều chỉnh giá đất 4.110 vị trí tại địa bàn thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Cẩm Khê, Đoan Hùng, Hạ Hòa, Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Nông, Tân Sơn, Thanh Ba, Thanh Sơn, Thanh Thủy và Yên Lập trong Bảng giá đất phi nông nghiệp các huyện, thành, thị.

- Bổ sung 593 vị trí tại địa bàn thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Cẩm Khê, Đoan Hùng, Hạ Hòa, Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Nông, Tân Sơn, Thanh Ba, Thanh Sơn, Thanh Thủy và Yên Lập vào Bảng giá đất phi nông nghiệp các huyện, thành, thị.

- Điều chỉnh tên 703 vị trí tại địa bàn thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Cẩm Khê, Đoan Hùng, Hạ Hòa, Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Nông, Tân Sơn, Thanh Ba, Thanh Sơn, Thanh Thủy và Yên Lập trong Bảng giá đất phi nông nghiệp các huyện, thành, thị.

- Hủy bỏ 102 vị trí tại địa bàn thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Đoan Hùng, Hạ Hòa, Lâm Thao, Tam Nông, Tân Sơn, Thanh Ba, Thanh Sơn và Thanh Thủy trong Bảng giá đất phi nông nghiệp các huyện, thành, thị.

c) Sửa đổi, bổ sung giá đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Bổ sung giá đất 06 cụm công nghiệp gồm: Cụm công nghiệp Phú Hộ (thuộc thị xã Phú Thọ); Cụm công nghiệp Đồng Phì (thuộc huyện Hạ Hòa); Cụm công nghiệp Ngọc Quan, Cụm công nghiệp Nam Đoan Hùng (thuộc huyện Đoan Hùng); Cụm công nghiệp Quảng Yên (thuộc huyện Thanh Ba) và Cụm công nghiệp Tam Nông (thuộc huyện Tam Nông).

d) Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm, sứ (đất sông, suối để khai thác cát, sỏi)

Điều chỉnh tên bảng giá thành "Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để khai thác cát, sỏi."

*(Chi tiết tại Bảng giá đất sửa đổi, bổ sung kèm theo)*

**Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị đảm bảo theo đúng nội dung quy định tại Quyết định này; thường xuyên theo dõi biến động giá đất trên thị trường để kịp thời tổng hợp, đề xuất điều chỉnh bảng giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2025./.

***Nơi nhận:***
- Văn phòng Chính phủ; Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế (Bộ Nông nghiệp và Môi trường);
- Cục kiểm tra VB & QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND, Cục THADS tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, các PCVP;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, TN1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Quang**